

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **28** /2016/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày **27** tháng **7** năm 2016

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
CÔNG VĂN ĐẾN
Giờ C ... Ngày 04/8
Kính chuyển: TTĐT(2)

THÔNG TƯ

**Ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng
được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: C
Ngày: 04/8

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP, ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Pháp lệnh giống cây trồng số 15/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24/3/2004 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam bao gồm: 32 giống lúa, 14 giống ngô, 01 giống cao lương, 03 giống nải, 01 giống thuốc lá, 02 giống mía, 01 giống lạc tiên và 01 giống cà phê vối (Danh mục kèm theo).

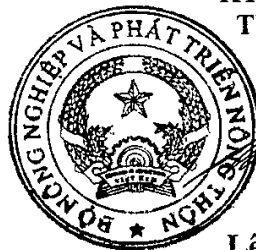
Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **10** tháng **9** năm 2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VP Chính phủ;
- Công báo Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Tổng cục Hải quan; Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ NN & PTNT;
- UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- Cục BVTV, Vụ PC - Bộ NN & PTNT;
- Sở NN và PTNT các tỉnh, Tp. Trực thuộc TW;
- Lưu: VT, TT. (20)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Quốc Doanh

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**



ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2016/QĐ-NN ngày 07 tháng 7 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên giống	Mã hàng	Vụ, vùng được phép sản xuất
1	Giống lúa thuần DT45	1006.10.10	Vụ Xuân muộn, Hè thu và Mùa sớm tại các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ
2	Giống lúa thuần Thiên ưu 8	1006.10.10	Vụ Xuân muộn, Hè thu và Mùa sớm tại các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung bộ
3	Giống lúa thuần ĐD2	1006.10.10	Vụ Xuân muộn, Hè thu và Mùa sớm tại các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ
4	Giống lúa thuần OM5953	1006.10.10	Các vụ tại các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long
5	Giống lúa thuần VN121	1006.10.10	Các vụ tại các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên và Đông Nam bộ
6	Giống lúa thuần OM8017	1006.10.10	Các vụ tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ
7	Giống lúa thuần TBR225	1006.10.10	Vụ Đông xuân, Hè thu và vụ Mùa tại các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung bộ
8	Giống lúa Nếp thơm Hưng Yên	1006.10.10	Vụ Xuân muộn, mùa sớm và mùa trung tại các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ

128

9	Giống lúa thuần Hồng Đức 9	1006.10.10	Vụ Xuân muộn, Hè thu và Mùa sớm tại các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ
10	Giống lúa thuần Hương Biển 3	1006.10.10	Vụ Xuân muộn, Mùa sớm tại các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ
11	Giống lúa thuần DT39 Quế Lâm	1006.10.10	Vụ Xuân muộn, Hè thu và Mùa sớm tại các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ
12	Giống lúa nếp Cô Tiên	1006.10.10	Vụ Xuân muộn, Mùa sớm tại các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng
13	Giống lúa thuần PD211	1006.10.10	Vụ Xuân, vụ Mùa tại các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng; vụ Xuân tại các tỉnh Bắc Trung bộ
14	Giống lúa thuần HT18	1006.10.10	Vụ Xuân muộn, Hè thu và Mùa sớm tại các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ
15	Giống lúa thuần HN6	1006.10.10	Vụ Xuân muộn, Hè thu và Mùa sớm tại các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ
16	Giống lúa thuần N91	1006.10.10	Các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng
17	Giống lúa nếp NV1	1006.10.10	Các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng
18	Giống lúa Lộc trời 1	1006.10.10	Các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ
19	Giống lúa lai ba dòng Kinh sở ưu 1588	1006.10.10	Vụ Đông xuân, Hè thu và vụ Mùa tại các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ
20	Giống lúa lai ba dòng HKT99	1006.10.10	Vụ Xuân muộn và Mùa sớm tại các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ
21	Giống lúa lai hai dòng Thanh ưu 4	1006.10.10	Vụ Đông xuân, Hè thu và Mùa sớm tại các tỉnh Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ
22	Giống lúa lai ba dòng Thanh hương ưu 6 (Thanh Hoa 1)	1006.10.10	Vụ Xuân muộn, Mùa sớm tại các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ